



Điền vào ô trống số
509
QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phườn g Nghĩa Chánh	Phườn g Nghĩa Lộ	Phườn g Nguyễn Nghiêm	Phườn g Quang Phú	Phườn g Trần Hưng Đạo	Phườn g Trần Phú	Phườn g Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.208,27	9,43	25,41	7,95	44,36	0,22	5,82	0,07	5,66	68,37	17,38	17,89	59,87	58,19	224,05	173,21	68,98	21,90	42,39	169,06	37,93	142,48	7,65				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	358,67	5,82		4,31	11,76		2,19			43,96		12,51	39,02	21,44	5,38	32,71	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	356,85	5,82		4,31	11,76		2,19			43,96		12,51	39,02	21,44	4,34	32,40	45,03	11,23	0,73	39,45	0,08	77,25	5,33				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,82														1,04	0,31		0,34				0,13					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	523,09	2,85	24,09	3,61	32,48	0,22	3,63	0,07	5,66	22,08	3,58	5,29	20,45	33,68	212,17	24,17	23,92	4,95	4,43	33,32	11,88	48,48	2,08				
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	111,66	0,76	1,32	0,03	0,12					2,33	0,92	0,09	0,40	1,41	6,50	52,76	0,03	5,33	0,21	32,71	5,76	0,93	0,05				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		0,05	0,05	15,75		15,82	0,05				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,30																63,57										
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			36,97	47,83	19,75						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,09										12,88			1,66													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					0,46						
1.9	Đất làm muối	LMU	0,46																										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	260,07	5,63	14,90	4,69	9,59	0,37	0,03	0,01	2,73	18,60	7,23	4,07	35,74	13,68	47,81	9,55	10,91	3,06	10,87	45,53	7,35	5,32	2,41				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,23																										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,47	1,19	6,37	1,57	4,11	0,30	0,02		0,53	1,38	0,48	2,15	2,81	3,37	6,16	0,96	2,88	1,07	0,79	0,64	0,81	0,03	0,01				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,03				0,01																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																											
2.5	Đất an ninh	CAN																											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,95				2,00	0,04		0,01	0,07	0,35			0,17	0,22	0,03	0,25						0,52	1,2				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																0,17	0,03										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20																	0,05					0,06				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,88									0,35			0,17	0,05									0,06				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,75				2,00											0,25							0,46				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							1,0				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12					0,04		0,01	0,07																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,59		0,69	0,12					1,12	0,18			0,07						0,27	0,01	0,13						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phườn g Nghĩa Chánh	Phườn g Nghĩa Lộ	Phườn g Nguyễn Nghiêm	Phườn g Quảng Phú	Phườn g Hưng Đạo	Phườn g Trần Phú	Phườn g Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dung	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ân Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95	0,69	0,12						0,13													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,64						1,12	0,05			0,07						0,27		0,13			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,30	3,31	1,83	2,47		0,01	0,90	8,38	2,07	1,24	4,26	6,19	4,49	6,92	6,60	1,62	5,22	3,38	3,57	1,87	0,74	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29,03	1,99	1,18	1,83		0,01	0,30	2,86	1,45	0,10	1,12	3,16	2,63	3,38	2,14	0,43	1,26	1,02	1,69	0,95		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,64	0,21	1,78	0,61			0,03	5,32	0,62	1,14	3,14	3,03	1,53	3,48	4,46	1,10	3,72	2,36	1,80	0,92	0,74	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,24												0,03				0,21					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03																				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08																		0,08			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,28			0,03			0,57	0,20					0,30	0,06		0,09	0,03					
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01												0,01									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07													0,05	0,02							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,06	0,86	0,38	0,15			0,09	0,75	0,32	0,52	1,70	0,99	4,46	1,26	1,32	0,11	0,10	18,62	0,40	0,40	0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	113,24	1,35	2,91	0,86				7,46	4,36	0,16	26,73	2,90	32,62	0,14	0,11	0,21	4,49	22,88	2,44	2,50	0,33	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,16	0,27						0,02		0,16		0,12	0,02	0,02	0,11	0,01		0,31	0,12			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,08	1,08	0,79	0,86				7,44	4,36		26,73	2,78	32,60	0,12		0,20	4,49	22,57	2,32	2,50	0,32	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09							0,09														